

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.011.100.351.716	803.357.853.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.592.567.677	85.133.508.065
1. Tiền	111		62.592.567.677	85.133.508.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	341.856.677.654	172.111.571.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	252.111.024.353	133.309.538.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	83.635.056.770	26.815.024.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.057.713.361	14.934.125.845
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.960.748.820)	(2.960.748.820)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13.631.990	13.631.990
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	588.386.383.570	529.674.689.751
1. Hàng tồn kho	141		590.357.308.498	531.911.323.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.970.924.928)	(2.236.633.908)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.264.722.815	16.438.084.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.825.441.567	2.534.146.278
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	13.439.281.248	13.903.938.241
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		461.551.333.137	466.059.519.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		318.795.410.654	320.036.452.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	203.276.561.956	204.138.124.849
Nguyên giá	222		528.828.970.946	524.160.626.897
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(325.552.408.990)	(320.022.502.048)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	115.518.848.698	115.898.328.025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
Nguyên giá	228		121.293.327.589	121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.774.478.891)	(5.394.999.564)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.588.170.014	23.877.557.876
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	22.588.170.014	23.877.557.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	103.213.171.332	103.213.171.332
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(31.380.229.369)	(31.380.229.369)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.954.581.137	18.932.337.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.954.581.137	18.932.337.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		1.472.651.684.853	1.269.417.372.524
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1.062.964.778.367	867.633.132.272
I. Nợ ngắn hạn	310		1.056.064.778.367	859.633.132.272
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	98.200.201.108	77.880.165.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	68.846.565.728	48.891.017.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.134.372.498	1.458.651.492
4. Phải trả người lao động	314		11.788.411.757	17.531.153.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8.465.764.071	7.315.258.962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.571.483.426	9.660.615.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		851.087.605.700	695.243.895.430
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		970.374.079	1.652.374.079
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.900.000.000	8.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.900.000.000	8.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		409.686.906.486	401.784.240.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	409.686.906.486	401.784.240.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.155.200.700	11.155.200.700
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.793.375.786	25.890.709.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.917.506.926	5.521.899.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.875.868.860	20.368.810.271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.472.651.684.853	1.269.417.372.524

Rạch Giá, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Huỳnh Kim Oanh

Lê Thị Thùy

Phạm Văn Hoàng



Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
 Địa chỉ: 190 Trần Phú, P.Vĩnh Thanh Vân, TP.Rạch
 Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B-02/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2022**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng		
			Kỳ này năm nay 4	Kỳ này năm trước 5	Lũy kế năm trước 6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.372.098.265.850	1.372.098.265.850	1.159.301.486.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.535.654	11.535.654	2.385.805.329
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.372.086.730.196	1.372.086.730.196	1.156.915.681.602
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.314.007.774.325	1.314.007.774.325	1.106.428.464.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.078.955.871	58.078.955.871	50.487.217.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.605.935.315	4.605.935.315	7.680.092.336
<i>Trong đó lãi cổ tức</i>					3.878.015.000
7. Chi phí tài chính	22	26	8.658.879.177	8.658.879.177	5.977.298.804
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.798.200.893	3.798.200.893	4.933.267.075
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	31.570.457.495	31.570.457.495	22.273.443.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	10.214.334.606	10.214.334.606	10.240.549.213
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30=20+(21-22)-(24+25)	30		12.241.219.908	12.241.219.908	19.676.017.768
11. Thu nhập khác	31	27.3	128.714.402	128.714.402	370.203.197
12. Chi phí khác	32	27.4	25.098.233	25.098.233	7.710.307
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		103.616.169	103.616.169	362.492.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.344.836.077	12.344.836.077	20.038.510.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.468.967.217	2.468.967.217	3.232.099.132
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	9.875.868.860	9.875.868.860	16.806.411.526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		244	244	415

Rạch Giá, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huyệnh Kim Oanh

Đo Thị Thủy

TIN Phạm Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ I NĂM 2022



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Đầu năm
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.344.836.077	24.805.769.847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.909.386.269	21.755.501.562
- Các khoản dự phòng	03		-	3.253.882.495
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(9.525.818.945)
- Chi phí lãi vay	06		3.798.200.893	20.828.958.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.052.423.239	61.118.293.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(169.280.449.580)	5.063.913.389
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(58.711.693.819)	(101.309.163.632)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.118.968.608	37.954.443.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(313.539.400)	1.352.297.696
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.798.200.893)	(20.828.958.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(171.932.491.845)	(16.649.174.014)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.378.956.187)	(13.946.636.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	374.808.185
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Đầu năm
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	9.151.010.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.378.956.187)	(4.420.817.349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(1.973.202.626)	(34.138.380.326)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.446.419.454.549	4.852.638.293.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.291.675.744.279)	(4.795.751.702.396)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152.770.507.644	22.748.210.877
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(22.540.940.388)	1.678.219.514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.133.508.065	83.455.288.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		62.592.567.677	85.133.508.065

Lập biểu

Huỳnh Kim Oanh

Kế Toán trưởng

Lê Thị Thùy

Rạch Giá, ngày 08 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Lô D số 3-4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 31/03/2022 tổng số nhân viên của Công ty là: 580 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 1/2022 là: 2.351.415.155 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

* - Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	1.410.679.669	747.180.343
- Tiền gửi ngân hàng	61.181.888.008	84.386.327.722
- Tiền đang chuyển		
Cộng	62.592.567.677	85.133.508.065

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	27.633.787.606	18.403.212.394	46.037.000.000	27.633.787.606	18.403.212.394
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	27.633.787.606	18.403.212.394	46.037.000.000	27.633.787.606	18.403.212.394
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690		76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328		7.555.491.328	7.555.491.328		7.555.491.328
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng 1)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000	3.244.164.000	
Tổng cộng	134.593.400.701	31.380.229.369	103.213.171.332	134.593.400.701	31.380.229.369	103.213.171.332

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.901.700 cổ phần chiếm 98,03% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị giải trình lý do.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	252.111.024.353	133.309.538.060
GUANGDONG GREAT CROP IMPORT CO	2.660.988.420	0
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD	0	1.048.441.200
FOSHAN LIANGHUICHENG IMPORTING AND EXPORTING CO LTD	7.224.674.500	0
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST	3.225.838.500	0
MUTYA RICEMILL	0	9.809.580.299
NAN STU AGRI TRADERS	5.289.240.400	0
FOSHAN JINQIU GRAIN AND OIL CO	6.751.305.582	0
FUTURE FOOD CO.LTD	2.063.644.943	4.702.846.691
HONG XIN CO.,LTD	802.722.000	0
I Schroeder KG (GmbHCo)	3.173.702.743	3.926.534.771
J.A.KIRSCH CORP	2.596.172.040	1.320.195.080
WUENSCHENGESELLSCHAFT MBH & CO.KG	7.632.422.350	0
SOURCE ONE ASIA LIMITED	7.457.545.601	851.881.600
STUTZER & CO.AG	1.753.584.640	0
OTTO FRANCK IMPORT	3.653.503.908	1.914.062.392
C PACIFIC	2.165.645.160	0
RUEYBON INTERNATIONAL ENTERPRISE CO.,LTD	0	825.465.300
NORTHEAST MARKETING	0	4.742.546.760
KAWASHO FOODS (GULF) FZE	0	2.916.702.896
PORT ROYAL SALES LTD	1.333.362.800	0
GUANGZHOU CITY BAOLIANG TRADE Co.Ltd	7.260.815.000	0
SUN YIK FOOD LIMITED	0	996.603.500
MOI INTERNATIONAL (SINGAPORE) PTE LTD	31.442.530.691	37.399.127.695
RW-WARENHANDELSGESELLSCHAFT GMBH	1.068.261.120	0
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	4.104.046.450	1.570.250.125
XIAMEN LIANFA (GROUP) FOREVER CO	17.456.376.493	0
GUANGDONG MIXIAOBEN IMPORT & EXPORT	0	0
WILMAR RICELAND TRADING PTE LTD	20.601.334.931	0
GUANGDONG SUNNY TRADE	7.579.264.000	0
ANHUI TIANLI CEREALS AND OILS GROUP	11.085.703.029	0
IHF EXPORT CORP.	0	1.462.471.500
GOLDEN LUCKY SUN ENT. CONSUMER GOODS WHOLESALING	0	3.601.556.400
NPP Phát Lợi	356.908.830	0
Nam TG	388.644.000	0
VARNAS	0	3.845.381.109
SHENZHEN ZHONGYINGFA TRADE DEVELOPMENT	0	2.267.088.000
WYDRA INTERNATIONAL GMBH	0	5.731.407.000
HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD	9.842.022.600	0
CHỊ TRINH	144.000.000	0
Nguyễn Hoàng Minh (XN TMTH)	105.500.000	125.500.000
CEBU LITE TRADING INC	0	5.099.981.640
DAVAO SOLAR BEST CORP	7.638.914.050	0
Huỳnh Tất Ngọc Trân	1.482.000.000	1.482.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NHIÊN LIỆU TÂY NAM BỘ SFT	138.000.000	138.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 004	385.440.000	357.930.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 006	1.375.031.000	757.951.000
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN THỊNH	300.000.000	0
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐOÀN THỊNH KIÊN GIANG	144.500.000	144.510.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẢY	500.000.000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC ĐÁ THỦY SẢN KIÊN GIANG	2.035.800.000	0
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ	1.714.760.000	1.517.810.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN YÊN THANH KIÊN GIANG	300.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN	992.070.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÁI CHÂU KIÊN	130.280.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẠN TƯỜNG	190.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	2.042.191.000	2.464.001.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XĂNG DẦU TRẦN TOÀN PHÁT	150.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẤN NGUYỄN	400.000.000	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHẤN NGUYỄN	400.000.000	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐỖ HUỖNH	471.600.000	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HỒ NGUYỄN ĐAN	60.000	214.760.000
DNTN NGÂN KHOA	400.000.000	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI	0	1.815.850.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÁM LIỆT	246.920.000	0
DNTN THU THỦY	493.300.000	738.600.000
DNTN TUẤN KHOA	330.642.000	330.642.000
DNTN TUYẾT ANH	91.660.000	142.220.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VĂN MINH	310.147.000	0
DNTN THỊNH PHÁT	145.135.000	98.845.000
CÔNG TY TNHH THU ĐAN K G	0	173.070.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỘC PHÁT DUY LINH	1.200.000.000	0
DNTN Lộc Tấn Linh	366.540.000	0
Chi nhánh DNTN Trần Đăng	235.800.000	0
Chi nhánh DNTN Trần Thanh Bình	234.920.000	0
Công Ty Cổ Phần Nam Thiệu Phát	2.136.380.000	0
Công Ty TNHH MTV Bảy Lành Kiên Giang (KL)	677.730.000	0
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Kiên Thành	1.498.280.000	0
Công Ty TNHH MTV Bảy Lành Kiên Sơn (KL)	466.680.000	0
DNTN Huy Lực	811.100.000	0
DNTN Phát Phát Hoa	362.050.000	0
DNTN Thảo Thanh	262.720.000	0
DNTN Trần Đăng	552.150.000	0
DNTN Trần Thanh Bình	687.230.000	0
DNTN XD Gia Thuận	190.340.000	0
DNTN Thuận Đức (KL)	199.700.000	0
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Quốc Hưng Kiên Giang	1.380.752.690	0
Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam) - CN Kiên Giang	17.416.315.118	7.322.835.564
CTy TNHH TM Bách Giang	3.695.586.140	0
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	582.019.943	456.539.844
CÔNG TY TNHH MTV ANH THƯ PHÚ QUỐC	500.000.000	500.000.000
DNTN AN LỘC	1.033.412.000	882.511.911
Bán lẻ khách hàng cửa hàng 67,5 ha	86.637.074	0
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Bạch Đằng	107.314.013	0
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hàm Ninh	65.870.264	0
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hùng Vương	87.392.241	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ DU LỊCH ĐẢO NGỌC XANH	354.179.073	137.026.181
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	253.843.654	384.065.666
DNTN ĐẠT PHÁT	150.799.826	230.399.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

DNTN DIỆP LÊ PQ	512.990.005	556.769.961
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH PHÚ QUỐC	51.286.683	8.500.631
DNTN ĐÔNG LỢI	1.473.660.127	1.252.729.645
DNTN HIỆP ĐẠT	88.199.002	137.738.982
CTY TNHH MTV HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC	624.920.914	683.060.747
DNTN HOÀNG THÁI	200.739.999	0
CÔNG TY TNHH HUNG HỒNG QUANG	4.873.985.802	4.308.492.759
DNTN HUNG TIẾN	150.000.000	150.000.000
CÔNG TY TNHH MTV HUỶNH NHƯ PHÚ QUỐC	617.469.737	660.909.743
DNTN NGUYỄN MINH HÒA	88.115.840	115.255.870
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC	2.993.036.757	2.159.199.739
DNTN MINH SANG	405.159.308	829.879.598
DNTN MỸ XINH	400.000.000	400.000.000
Chi Nhánh DNTN NGUYỄN HỒNG	349.247.228	190.116.000
DNTN PHƯỚC THÀNH	400.159.945	397.769.847
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯƠNG CÁT	510.642.126	378.847.518
DNTN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	1.440.756.037	1.269.015.713
DNTN THANH LOAN	214.489.622	639.179.775
CÔNG TY TNHH TMDV THUẬN THIÊN PHÚ QUỐC	120.499.995	267.299.990
VIETRAVEL CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	430.554.792	231.953.868
DNTN VIỆT THANH	1.130.943.620	500.756.298
CÔNG TY TNHH MTV TRƯỜNG THỌ THOẠI SƠN	1.350.000.000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN GENTRACO - CHI NHÁNH VĨNH THẠNH	0	1.525.469.300
CÔNG TY CỔ PHẦN ONG MẬT TIỀN GIANG	111.780.000	0
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	233.644.000	404.695.900
Công Ty TNHH MTV TM Mới KonTum	141.480.000	0
Trịnh Thị Ngo	273.000.000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC	196.830.000	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI ĐÔNG HUNG	993.400.000	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY LONG	1.764.700.000	0
Trần Thị Ngọc Quyền	154.229.496	
Đối tượng khác	1.284.786.310	805.223.425
b)Trả trước cho người bán	83.635.056.770	26.815.024.006
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VIỆT THÁI	199.830.000	838.710.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LỢI PHÁT SA ĐÉC	4.282.500.000	0
Công ty TNHH Hiệp Thành	2.997.855.000	0
Cty TNHH MTV CBLT Hợp Ngọc	0	1.025.000.000
TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN	0	260.799.000
CÔNG TY TNHH MTV VẠN PHÚC ĐỨC	0	577.200.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XÁT LẬP NGỌC	2.074.200.000	0
Cty TNHH MTV CB Lương Thực Thiện Phát	4.694.584.450	1.192.388.750
Công Ty TNHH Hòa Long	105.492.220	105.492.220
Cty TNHH KT H A D Rạch Giá	152.969.544	152.969.544
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỶ PHÚ HUNG	39.360.359	251.717.610
Cty TNHH Thu Hằng	975.000.000	0
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
Điện Lạnh Cường Thịnh	136.000.000	136.000.000
CÔNG TY TNHH XÂY XÁT BẢO HUY	7.491.202.500	2.100.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GẠO TÂN HIỆP THÀNH	4.910.000.000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIÊN GIANG	138.900.000	138.900.000
Cty TNHH Hòa Hiệp Lộc	1.990.000.000	0
Công Ty CP XNK CBLT Thăng Lợi	5.800.000.000	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

CÔNG TY TNHH MTV XAY XÁT PHƯỚC THÀNH	2.037.169.300	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHẠM BÀO	460.000.000	0
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC ÚT NGA	481.200.000	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC TÀI TIỀN GIANG	10.829.120.000	0
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT MỸ	5.902.215.500	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TƯỜNG	970.000.000	0
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH HẠNH	121.070.000	0
Xưởng Cơ Khí Trung Tín	691.012.000	296.148.000
Ban Đèn Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT ĐỨC THI	6.675.000.000	0
Cty TNHH DV TM-SX-XD Đông Mê Kông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	3.647.603.724	2.347.603.724
Cty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Trung Thiện	583.344.250	189.264.250
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	1.939.000.000	1.939.000.000
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Phúc Lâm	0	3.519.968.720
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	444.090.656	26.701.265
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ TRUNG THIỆN	200.000.000	200.000.000
Ngô Hoàng Oanh	100.000.000	100.000.000
Cty CP Phân Phối và Bán lẻ BT	287.100.000	0
Cty CP DL & Tiếp Thị GTVT VN - Viettravel CN Rạch Giá	215.970.000	0
CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	232.972.792	14.643.668
CTY CP TM & XNK THỰC PHẨM SAO MAI	273.660.255	0
Đối tượng khác	628.217.310	474.100.345
c) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	28.424.960		2.820.595.760	
Công ty TNHH Xăng Dầu KG				
Công ty CP Thực Phẩm Đông Hợp KG			2.792.170.800	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG				
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	28.424.960		28.424.960	
- Phải thu người lao động;	(2.274.386.686)		809.792.998	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	10.387.391.769		10.387.453.769	
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.433.943.339		10.433.943.339	
Cty TNHH phát triển kiến trúc Sài Gòn	147.829.185		147.829.185	
Phải thu ngắn hạn khác	(194.380.755)		(194.318.755)	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	9.057.713.361		14.934.125.845	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2022

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000		Trên 03 năm
DNTN Tuấn Khoa	231.449.400			231.449.400		Trên 03 năm
Tâm Hùng	50.969.420			50.969.420		Trên 03 năm
Huỳnh phương	28.330.000			28.330.000		Trên 03 năm
Cộng	2.960.748.820			2.960.748.820		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	13.543.567.634		32.363.106.363	
- Nguyên liệu, vật liệu	114.731.475.240		93.176.568.780	
- Công cụ, dụng cụ	286.992.916		271.462.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	303.591.435.555		297.701.008.055	
- Thành phẩm	111.537.493.281	(1.970.924.928)	69.562.063.712	(2.236.633.908)
- Hàng hóa	38.836.777.738		33.361.635.573	
- Hàng gửi đi bán	7.829.566.134		5.475.479.176	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	590.357.308.498	(1.970.924.928)	531.911.323.659	(2.236.633.908)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	
Cộng	-	-	-	
	Chỉ tiêu		Cuối quý	Đầu quý
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
CHXD số 16			660.000.000	660.000.000
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế			18.088.049.209	18.088.049.209
Ụ tàu An Hòa			4.718.846	4.718.846
Nhà sấy lúa Tân Hiệp				1.471.613.975
95 CMT8			281.534.129	99.308.016
Nhà máy Giồng Riềng hệ thống sấy lúa			3.553.867.830	3.553.867.830
Cộng			22.588.170.014	23.877.557.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	292.259.137.018	186.990.256.942	43.727.926.769	1.183.306.168			524.160.626.897
<i>Số dư đầu kỳ</i>							
- Mua trong năm	240.763.975	2.788.850.000					3.029.613.975
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.120.575.840	518.154.234					1.638.730.074
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối kỳ</i>	293.620.476.833	190.297.261.176	43.727.926.769	1.183.306.168			528.828.970.946
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	156.237.735.008	126.652.624.159	36.121.243.508	1.010.899.373			320.022.502.048
- Khấu hao trong năm	2.573.349.081	2.533.014.281	406.268.195	17.275.383			5.529.906.940
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối kỳ</i>	158.811.084.089	129.185.638.440	36.527.511.703	1.028.174.756			325.552.408.988
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	136.021.402.010	60.337.632.783	7.606.683.261	172.406.795			204.138.124.849
- Tại ngày cuối kỳ	134.809.392.744	61.111.622.736	7.200.415.066	155.131.412			203.276.561.958

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	121.293.327.589						121.293.327.589
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.394.999.564						5.394.999.564
- Khấu hao trong năm	379.479.327						379.479.327
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5.774.478.891						5.774.478.891
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	115.898.328.025						115.898.328.025
- Tại ngày cuối kỳ	115.518.848.698						115.518.848.698

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm							
- Tài ngày cuối năm							

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.825.441.567	2.534.146.278
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	16.954.581.137	18.932.337.026
Cộng	21.780.022.704	21.466.483.304

14. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	851.087.605.700		1.446.419.454.549	1.290.575.744.279	695.243.895.430	
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	410.571.085.600		943.773.387.904	854.631.736.214	321.429.433.910	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	196.862.503.750		199.254.662.950	199.906.899.780	197.514.740.580	
Ngân Hàng HDBank - CNKG	48.038.640.040		90.628.509.440	44.548.786.900	1.958.917.500	
Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt - CNKG	29.693.713.000		41.689.997.475	41.996.112.035	29.999.827.560	0
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải- CN TPHCM						
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	52.812.830.000		49.913.687.850	37.885.622.650	40.784.764.800	
Ngân Hàng TP CN Cần Thơ	35.155.500.000		35.230.806.000	46.628.118.000	46.552.812.000	
Ngân hàng VPBank, CN Kiên Giang(VNID)	77.953.333.310		85.928.402.930	64.978.468.700	57.003.399.080	
b) Vay dài hạn	6.900.000.000			1.100.000.000	8.000.000.000	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	6.900.000.000			1.100.000.000	8.000.000.000	
Cộng	857.987.605.700		1.446.419.454.549	1.291.675.744.279	703.243.895.430	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này		Quý trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
- Từ 1 năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.200.201.108	77.880.165.972
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHAN MINH	853.086.860	37.375.019
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN TUẤN LỘC	1.292.176.422	803.782.100
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐỨC VẠN THÀNH	3.440.000.000	-
CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ THƯƠNG MẠI TÂY NAM	-	163.563.667
Cty TNHH Đa Năng	9.163.231.850	-
Cty TNHH An Phước	450.391.276	450.391.276
Cty CP Bao Bì Nhựa Sen Việt	1.472.596.200	-
CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA NGUYỄN HIỆP LONG AN	-	107.987.880
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ THUẬN	133.280.665	133.280.665
Cty TNHH MTV TM Trường Phúc	575.416.656	166.655.720
Hợp Tác Xã Vận Tải Nhà Bè	124.155.582	-
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	493.552.300	340.356.940
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	2.606.546.240	3.257.375.430
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI NHIÊN LIỆU TÂY NAM BỘ SFT	3.242.441.440	4.070.750.530
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P - CHI NHÁNH CẦN THƠ	200.652.010	200.652.010
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	41.576.032.080	38.282.347.860
CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG	134.102.088	-
Huỳnh Văn Quý	293.382.050	-
Lê Thị Bé Sáu	247.722.000	-
HTX VẠN HƯNG	245.802.762	-
Phan Đình Thạnh	378.406.400	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THỌ THOẠI SƠN	249.885.720	-
Công Ty TNHH In Bao Bì Hoàng Anh	360.678.076	261.451.080
CÔNG TY TNHH KIÊN NHẬT	-	409.282.500
Công ty cổ phần in và bao bì Mỹ Châu	15.094.018.940	12.244.382.700
CÔNG TY TNHH AN HẠ LONG AN	194.079.350	-
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Bao Bì Thiên Phương	-	508.265.340
DNTN Dương Thảo	151.200.000	118.800.000
Distri Plus Asia Ltd	1.141.372.712	880.802.305
KAWASHO FOODS (GULF)FZE	57.255.598	106.263.994
Nguyễn Thị Câu	856.227.000	120.634.000
Cty TNHH Mười Tuyền	-	632.111.500
Đỗ Văn Tú	103.497.000	101.708.000
Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Đại Hải Hoàng	-	103.097.500
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỦY SẢN TRỌNG HÒA	2.711.063.000	5.294.987.500
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	710.745.516	423.693.380
La Thị Ngoan	-	1.255.531.500
Cty TNHH TM DV Thu Vân	1.998.544.000	-
Trương Ngọc Hân	102.668.500	-
Đấu Thị Hà	4.491.000	162.106.000
Cty TNHH Thủy Sản Hải An	-	1.267.900.000
Nguyễn Thành Nam	-	623.193.500
Cty TNHH MTV Tú Lan Nam Du	367.830.000	-
Cty TNHH MTV Nam Nguyễn Kiên Giang	-	346.362.638
Cty TNHH Trung Vy Phát	-	245.231.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Cty TNHH MTV Trí Danh KG	-	117.513.510
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Hiếu Nghĩa	153.104.000	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 5T	377.514.000	264.076.000
WYDRA INTERNATIONAL GMB	135.005.362	56.781.120
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY LONG	2.288.389.200	-
WUNSCHÉ FOOD	1.310.781.929	1.304.089.240
Đối tượng khác	1.760.275.039	1.868.782.234
b) Người mua trả tiền trước	68.846.565.728	48.891.017.732
CH THỰC PHẨM KTC	1.658.720.746	-
GOLDMINE RICE MARKETING	-	674.858.600
Cty TNHH MTV Nhân Anh Đức (XN TMDV)	30.000.000	-
NAN STU AGRI TRADERS	-	1.464.985.600
LAWRENCE WHOLESALÉ LLC	3.465.133.132	3.968.088.652
XIAMEN BRIGOODS RICE DEVELOPMENT CO.,LTD	424.770.500	-
PINETREE ASIA PACIFIC LIMITED	274.201.200	295.100.000
XIAMEN BIOTE CEREALS OILS AND FOOD CO.,LTD	2.154.149.282	-
STA ROSA FARM PRODUCTS CORP	434.889.000	434.889.000
GUANGDONG FULIANG GRAIN AND OIL	805.140.000	-
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	752.054.000	752.054.000
GUANGDONG MIXIAOBEN IMPORT & EXPORT	422.998.750	-
Nam TG	-	220.680.000
Ong Mật TG	161.085.000	-
VARNAVAS	5.324.713.928	-
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
CEBU LITE TRADING INC	102.145.720	-
DAVAO SOLAR BEST CORP	-	8.392.150.376
Nguyễn Thanh Tùng	355.000.000	355.000.000
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
CTy TNHH TM Bách Giang	-	110.922.630
CÔNG TY TNHH SX VÀ TM PHỦ TRỌNG	1.461.179.250	-
CN CÔNG TY TNHH MTV TRƯỜNG THỌ THOẠI SƠN TẠI TÂN HIỆP	19.673.210.980	850.000.000
đối tượng khác	363.443.957	388.558.591

	Cuối quý	Đầu quý
Chỉ tiêu	Giá trị	Giá trị
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu quý
Chỉ tiêu	Giá trị	Giá trị
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

	Cuối quý	Đầu quý
Chỉ tiêu	Giá trị	Giá trị
e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cty Xăng Dầu Khu Vực II		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		
Cộng		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	20.014.817	8.096.090.936	8.091.254.000	4.836.936
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.239.894	2.468.967.217	1.109.239.894	2.468.967.217
- Thuế thu nhập cá nhân	60.895.727	442.236.746	490.720.706	12.411.767
- Thuế tài nguyên	100.000.000			100.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.887.032.770	507.377.246	3.379.655.524
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	1.458.651.492	14.894.327.669	10.198.591.846	6.134.372.498
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022**18. Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	631.817.219	455.131.953
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	455.000.000	455.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.283.643.566	2.549.460.764
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	10.285.830	10.285.830
+ Các đối tượng khác	132.117.752	(602.065.050)
Cộng	10.571.483.426	9.660.615.358
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

005
TY
I
AN
3 M
IAN
INH

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý	364.738.330.000			11.155.200.700			25.890.709.552		401.784.240.252
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong quý							9.875.868.860		9.875.868.860
-Tăng khác(Đ/c Thuế TNDN)							792.317.373		792.317.373

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác(chi T13, khen thưởng HDQT)						2.765.519.999	2.765.519.999
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000			11.155.200.700		33.793.375.786	409.686.906.486
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	364.738.330.000			11.155.200.700		33.793.375.786	409.686.906.486

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....
.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	Phế phẩm Trấu xay dịch vụ		kg	
	Phế phẩm Cám to xay dịch vụ		kg	
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+
USD:

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Doanh thu bán hàng	1.371.517.812.094	1.158.277.150.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	580.453.756	1.024.336.064
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.372.098.265.850	1.159.301.486.931
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	2.319.381	
- Hàng bán bị trả lại	9.216.273	2.385.805.329
Cộng	11.535.654	2.385.805.329

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.314.007.774.325	1.106.428.464.384
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.314.007.774.325	1.106.428.464.384

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.235.536	9.185.999
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.878.015.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.596.650.043	3.644.979.445
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		3.844.560
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.049.736	144.067.332
Cộng	4.605.935.315	7.680.092.336

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	3.798.200.893	4.933.267.075
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.860.678.284	558.976.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		485.054.850
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	8.658.879.177	5.977.298.804

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		157.728.504
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	122.440.056	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	6.274.346	212.474.693
Cộng	128.714.402	370.203.197

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; bồi thường	20.880.000	
- Các khoản khác.	4.218.233	7.710.307
Cộng	25.098.233	7.710.307

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.214.334.606	10.240.549.213
-Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	5.380.746.721	6.156.969.880
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1.032.581.430	1.092.403.167
-Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	104.419.602	176.126.070
-Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
-Chi phí tiếp khách, quà tặng, dấu hiệu thương mại	449.709.981	369.166.963
-Thuế, phí và lệ phí	76.540.378	289.201.589
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.659.996	469.652.074
-Chi phí bằng tiền khác	1.726.675.388	1.301.245.540
-Chi phí đồng phục, hội nghị, khám sức khỏe	887.001.110	385.783.930
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	31.570.457.495	22.273.443.769
-Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	5.423.473.931	5.325.337.803
-Chi phí vận chuyển bốc xếp	1.191.183.141	1.613.890.637
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1.577.405.043	1.591.926.845
-Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	236.852.928	399.975.533
-Chi phí xuất khẩu	13.319.508.919	6.469.050.826
-Chi phí hoa hồng	749.229.267	380.393.387
-Thuế, phí và lệ phí	2.335.671.141	782.058.919
-Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	1.474.507.906	1.121.905.225
-Chi phí quà tặng, tiếp khách,	1.867.858.560	2.262.349.821
-Chi phí bằng tiền khác	3.394.766.659	2.326.554.773

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.491.429.862	168.467.485.129
- Chi phí nhân công	20.078.959.637	18.869.327.803
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.909.386.269	6.015.093.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.932.735.257	12.555.325.244
- Chi phí khác bằng tiền	8.028.070.401	8.339.695.846
Cộng	316.440.581.426	214.246.927.068

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.468.967.217	3.232.099.132

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, Ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thùy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hoàng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: